

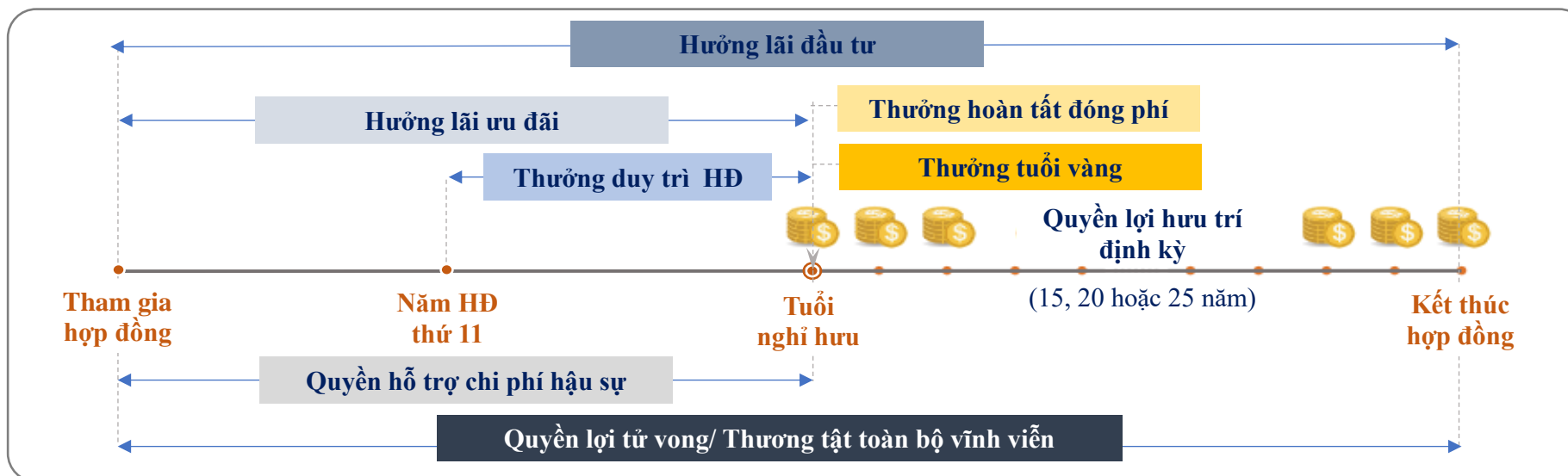
BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SUN - TRỌN ĐÒI BÌNH AN

Đối với Doanh nghiệp:

- Công cụ xây dựng chính sách phúc lợi hấp dẫn để thu hút và gìn giữ nhân tài
- Chủ động, linh hoạt điều chỉnh chương trình phúc lợi theo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
- Hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với Người lao động:

- Công cụ tích lũy hiệu quả và bền vững cho Quỹ hưu trí
- Hưởng ưu đãi thuế thu nhập cá nhân
- Hưởng quyền lợi bảo vệ trước các rủi ro


Thông tin Tư vấn Tài chính

Tư vấn Tài chính:	Nguyễn Thị B	Ngày lập:	13/11/2017
Số CMND:	27555364	Chi nhánh:	HO
Mã TVTC:	736	Email:	nguyen.thi.b@sunlife.com

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM (SUN LIFE VIỆT NAM)

Trụ sở: Tầng 29, Toà nhà Vietcombank, 5 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28) 629 85 888 / Fax: (84.28) 629 85 999 / Hotline: 1800 1786

THÔNG TIN HỢP ĐỒNG SUN - TRỌN ĐỜI BÌNH AN

Bên mua bảo hiểm

Tên Doanh nghiệp:

C

Địa chỉ:

Người được bảo hiểm

Họ & tên

TRAN C

Số giấy tờ tùy thân

0

Tuổi tham gia bảo hiểm

35

Nhóm nghề nghiệp

1

Giới tính

Nam

Địa chỉ liên hệ

Thông tin Hợp đồng SUN - TRỌN ĐỜI BÌNH AN

Số tiền bảo hiểm (đồng):	100.000.000
Tổng phí bảo hiểm/năm (đồng):	12.000.000
Doanh nghiệp đóng góp/năm (đồng):	12.000.000
Người lao động đóng góp/năm (đồng):	0

Thời hạn đóng phí (năm):	26
Thời hạn bảo hiểm (năm):	41
Phương thức đóng phí	Chuyển khoản
Định kỳ đóng phí:	Năm
Định kỳ chi trả Quyền lợi hưu trí:	Tháng
Thời hạn chi trả Quyền lợi hưu trí (năm):	15

Tỷ lệ ghi nhận

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% Quỹ hưu trí	100%	100%	100%	100%	100%	100%

(*) Tỷ lệ ghi nhận có thể thay đổi theo yêu cầu của Bên mua bảo hiểm tại từng thời điểm

TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

1. Quyền lợi hưu trí:

Quyền lợi hưu trí được chi trả từ Tuổi nghỉ hưu, theo định kì chi trả được chọn.

Thời hạn chi trả quyền lợi hưu trí: 15, 20 hoặc 25 năm, tùy theo lựa chọn của Người được bảo hiểm.

2. Quyền lợi hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ hưu trí: Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm hưu trí có hiệu lực, Giá trị tài khoản hưu trí sẽ được tích lũy theo mức Lãi suất ghi nhận được Công ty công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử chính thức của Công ty.

Lãi suất ghi nhận thực tế có thể tăng hoặc giảm nhưng được đảm bảo không thấp hơn tỷ lệ dưới đây trong suốt Thời hạn bảo hiểm:

Năm hợp đồng	Thời hạn tích lũy				Thời hạn chi trả
	1-2	3-5	6-10	11+	
Lãi suất ghi nhận đảm bảo hàng năm	5%	4%	3%	1,6%	

Lưu ý: lãi suất công bố thực tế trong quá khứ chỉ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo về lãi suất công bố trong tương lai.

3. Quyền lợi hưởng lãi ưu đãi: Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm hưu trí có hiệu lực và trong Thời hạn tích lũy, nếu Giá trị tài khoản (GTTK) hưu trí tại cuối mỗi Năm hợp đồng đạt mức như quy định và tài khoản hưu trí đang không bị đóng tạm thời, một khoản lãi ưu đãi bằng phần trăm của Giá trị tài khoản hưu trí sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản hưu trí như dưới đây:

Giá trị tài khoản hưu trí (đồng)	100 triệu - dưới 200 triệu	200 triệu - dưới 500 triệu	Từ 500 triệu
Lãi suất ưu đãi	0,25%	0,50%	0,75%

4. Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng: Kể từ Năm hợp đồng thứ 11 trở đi, vào cuối mỗi Năm hợp đồng, 1% của tổng các khoản Phí bảo hiểm cơ bản đã đóng trong Năm hợp đồng đó sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản hưu trí, với điều kiện Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm trong 5 Năm hợp đồng đầu tiên. Quyền lợi này không áp dụng cho hợp đồng có Thời hạn đóng phí dưới 11 năm.

5. Quyền lợi thưởng hoàn tất đóng phí: vào ngày kết thúc Thời hạn tích lũy, nếu Hợp đồng bảo hiểm hưu trí có hiệu lực và tài khoản hưu trí chưa từng bị đóng tạm thời trong vòng 36 tháng liền kề trước Tuổi nghỉ hưu, toàn bộ Phí quản lý hợp đồng đã khấu trừ trong Thời hạn tích lũy sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản hưu trí.

6. Quyền lợi tuổi vàng: vào ngày kết thúc Thời hạn tích lũy, nếu Hợp đồng bảo hiểm hưu trí có hiệu lực và tài khoản hưu trí chưa từng bị đóng tạm thời trong vòng 36 tháng liền kề trước Tuổi nghỉ hưu, một khoản thưởng sẽ được tích lũy vào Giá trị tài khoản hưu trí như sau:

Thời hạn tích lũy (năm)	6-10	11-15	16 - 20	21 - 25	26 - 30	31 - 35	36 - 52
% của GTTK hưu trí trung bình trong 60 tháng liền kề trước Tuổi nghỉ hưu	1%	4%	5%	6%	7,5%	8,5%	11%

7. Quyền lợi tử vong: được chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong trong Thời hạn bảo hiểm.

8. Quyền lợi hỗ trợ chi phí hậu sự: 30 triệu đồng được chi trả khi Người được bảo hiểm tử vong trong Thời hạn tích lũy.

9. Quyền lợi Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV): được chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn trước tuổi 66 và trong Thời hạn bảo hiểm.

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN ĐẢM BẢO

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NDBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
1/35	12.000	9.600	100.000	-		9.258	9.258	-
2/36	24.000	10.800	100.000	-	-	20.247	20.247	-
3/37	36.000	10.800	100.000	-	-	31.488	31.488	-
4/38	48.000	11.880	100.000	-	-	44.316	44.316	-
5/39	60.000	11.880	100.000	-	-	57.677	57.677	-
6/40	72.000	11.880	100.000	-	-	70.904	70.904	-
7/41	84.000	11.880	100.000	-	-	84.558	84.558	-
8/42	96.000	11.880	100.000	-	-	98.661	98.661	-
9/43	108.000	11.880	113.469	283	-	113.469	113.469	-
10/44	120.000	11.880	128.749	321	-	128.749	128.749	-
11/45	132.000	12.000	142.790	356	120	142.790	142.790	-
12/46	144.000	12.000	157.080	392	120	157.080	157.080	-
13/47	156.000	12.000	171.623	428	120	171.623	171.623	-
14/48	168.000	12.000	186.422	465	120	186.422	186.422	-
15/49	180.000	12.000	201.983	1.005	120	201.983	201.983	-
16/50	192.000	12.000	217.855	1.084	120	217.855	217.855	-
17/51	204.000	12.000	234.044	1.164	120	234.044	234.044	-
18/52	216.000	12.000	250.552	1.247	120	250.552	250.552	-
19/53	228.000	12.000	267.384	1.330	120	267.384	267.384	-
20/54	240.000	12.000	284.544	1.416	120	284.544	284.544	-

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN ĐẢM BẢO (tiếp theo)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NDBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
21/55	252.000	12.000	302.037	1.503	120	302.037	302.037	-
22/56	264.000	12.000	319.869	1.591	120	319.869	319.869	-
23/57	276.000	12.000	338.043	1.682	120	338.043	338.043	-
24/58	288.000	12.000	356.567	1.774	120	356.567	356.567	-
25/59	300.000	12.000	375.443	1.868	120	375.443	375.443	-
26/60	312.000	12.000	435.387	2.166	40.628	435.387	435.387	-
27/61	-	-	410.074	-	-	410.074	410.074	29.147
28/62	-	-	384.241	-	-	384.241	384.241	29.413
29/63	-	-	357.882	-	-	357.882	357.882	29.679
30/64	-	-	330.991	-	-	330.991	330.991	29.946
31/65	-	-	303.564	-	-	303.564	303.564	30.212
32/66	-	-	275.595	-	-	275.595	275.595	30.478
33/67	-	-	247.080	-	-	247.080	247.080	30.743
34/68	-	-	218.017	-	-	218.017	218.017	31.005
35/69	-	-	188.404	-	-	188.404	188.404	31.263
36/70	-	-	158.241	-	-	158.241	158.241	31.515
37/71	-	-	127.532	-	-	127.532	127.532	31.757
38/72	-	-	96.290	-	-	96.290	96.290	31.983
39/73	-	-	64.537	-	-	64.537	64.537	32.180
40/74	-	-	32.333	-	-	32.333	32.333	32.313

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN ĐẢM BẢO (tiếp theo)*Đơn vị: nghìn đồng*

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NDBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
41/75	-	-	-	-	-	-	-	32.149

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN 5%/NĂM

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NĐBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
1/35	12.000	9.600	100.000	-		9.258	9.258	-
2/36	24.000	10.800	100.000	-	-	20.247	20.247	-
3/37	36.000	10.800	100.000	-	-	31.794	31.794	-
4/38	48.000	11.880	100.000	-	-	45.068	45.068	-
5/39	60.000	11.880	100.000	-	-	59.023	59.023	-
6/40	72.000	11.880	100.000	-	-	73.702	73.702	-
7/41	84.000	11.880	100.000	-	-	89.144	89.144	-
8/42	96.000	11.880	105.660	263	-	105.660	105.660	-
9/43	108.000	11.880	123.047	307	-	123.047	123.047	-
10/44	120.000	11.880	141.337	352	-	141.337	141.337	-
11/45	132.000	12.000	160.826	401	120	160.826	160.826	-
12/46	144.000	12.000	181.328	452	120	181.328	181.328	-
13/47	156.000	12.000	203.404	1.012	120	203.404	203.404	-
14/48	168.000	12.000	226.685	1.128	120	226.685	226.685	-
15/49	180.000	12.000	251.237	1.250	120	251.237	251.237	-
16/50	192.000	12.000	277.130	1.379	120	277.130	277.130	-
17/51	204.000	12.000	304.433	1.515	120	304.433	304.433	-
18/52	216.000	12.000	333.224	1.658	120	333.224	333.224	-
19/53	228.000	12.000	363.580	1.809	120	363.580	363.580	-
20/54	240.000	12.000	395.587	1.968	120	395.587	395.587	-

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN 5%/NĂM (tiếp theo)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NĐBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
21/55	252.000	12.000	429.332	2.136	120	429.332	429.332	-
22/56	264.000	12.000	464.911	2.313	120	464.911	464.911	-
23/57	276.000	12.000	502.423	2.500	120	502.423	502.423	-
24/58	288.000	12.000	543.320	4.045	120	543.320	543.320	-
25/59	300.000	12.000	586.546	4.366	120	586.546	586.546	-
26/60	312.000	12.000	686.477	5.110	53.962	686.477	686.477	-
27/61	-	-	672.389	-	-	672.389	672.389	46.793
28/62	-	-	655.222	-	-	655.222	655.222	49.106
29/63	-	-	634.706	-	-	634.706	634.706	51.533
30/64	-	-	610.549	-	-	610.549	610.549	54.079
31/65	-	-	582.443	-	-	582.443	582.443	56.749
32/66	-	-	550.057	-	-	550.057	550.057	59.550
33/67	-	-	513.037	-	-	513.037	513.037	62.486
34/68	-	-	471.005	-	-	471.005	471.005	65.564
35/69	-	-	423.561	-	-	423.561	423.561	68.790
36/70	-	-	370.276	-	-	370.276	370.276	72.167
37/71	-	-	310.699	-	-	310.699	310.699	75.701
38/72	-	-	244.353	-	-	244.353	244.353	79.393
39/73	-	-	170.743	-	-	170.743	170.743	83.237
40/74	-	-	89.377	-	-	89.377	89.377	87.206

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN 5%/NĂM (tiếp theo)*Đơn vị: nghìn đồng*

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NDBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
41/75	-	-	-	-	-	-	-	91.072

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN 6,5%/NĂM

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NĐBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
1/35	12.000	9.600	100.000	-		9.396	9.396	-
2/36	24.000	10.800	100.000	-	-	20.689	20.689	-
3/37	36.000	10.800	100.000	-	-	32.726	32.726	-
4/38	48.000	11.880	100.000	-	-	46.714	46.714	-
5/39	60.000	11.880	100.000	-	-	61.634	61.634	-
6/40	72.000	11.880	100.000	-	-	77.557	77.557	-
7/41	84.000	11.880	100.000	-	-	94.556	94.556	-
8/42	96.000	11.880	112.963	282	-	112.963	112.963	-
9/43	108.000	11.880	132.605	331	-	132.605	132.605	-
10/44	120.000	11.880	153.566	383	-	153.566	153.566	-
11/45	132.000	12.000	176.183	439	120	176.183	176.183	-
12/46	144.000	12.000	200.318	500	120	200.318	200.318	-
13/47	156.000	12.000	226.638	1.128	120	226.638	226.638	-
14/48	168.000	12.000	254.794	1.268	120	254.794	254.794	-
15/49	180.000	12.000	284.916	1.417	120	284.916	284.916	-
16/50	192.000	12.000	317.139	1.578	120	317.139	317.139	-
17/51	204.000	12.000	351.609	1.749	120	351.609	351.609	-
18/52	216.000	12.000	388.481	1.933	120	388.481	388.481	-
19/53	228.000	12.000	427.922	2.129	120	427.922	427.922	-
20/54	240.000	12.000	470.108	2.339	120	470.108	470.108	-

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN 6,5%/NĂM (tiếp theo)

Đơn vị: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NĐBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
21/55	252.000	12.000	516.514	3.845	120	516.514	516.514	-
22/56	264.000	12.000	566.275	4.215	120	566.275	566.275	-
23/57	276.000	12.000	619.635	4.613	120	619.635	619.635	-
24/58	288.000	12.000	676.854	5.039	120	676.854	676.854	-
25/59	300.000	12.000	738.210	5.495	120	738.210	738.210	-
26/60	312.000	12.000	867.802	6.460	63.445	867.802	867.802	-
27/61	-	-	862.235	-	-	862.235	862.235	59.546
28/62	-	-	852.329	-	-	852.329	852.329	63.390
29/63	-	-	837.546	-	-	837.546	837.546	67.481
30/64	-	-	817.296	-	-	817.296	817.296	71.837
31/65	-	-	790.935	-	-	790.935	790.935	76.472
32/66	-	-	757.757	-	-	757.757	757.757	81.406
33/67	-	-	716.990	-	-	716.990	716.990	86.655
34/68	-	-	667.796	-	-	667.796	667.796	92.241
35/69	-	-	609.255	-	-	609.255	609.255	98.184
36/70	-	-	540.372	-	-	540.372	540.372	104.503
37/71	-	-	460.062	-	-	460.062	460.062	111.221
38/72	-	-	367.150	-	-	367.150	367.150	118.356
39/73	-	-	260.369	-	-	260.369	260.369	125.923
40/74	-	-	138.382	-	-	138.382	138.382	133.914

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

GIÁ TRỊ MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT GHI NHẬN 6,5%/NĂM (tiếp theo)*Đơn vị: nghìn đồng*

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng cộng dồn	Phí bảo hiểm được phân bổ mỗi năm	Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Lãi ưu đãi	Các khoản thưởng ^(*)	GTTK hưu trí	GTTK hưu trí ghi nhận cho NĐBH	Quyền lợi hưu trí chi trả mỗi năm
41/75	-	-	-	-	-	-	-	142.121

(*) Bao gồm Quyền lợi Thưởng duy trì hợp đồng, Quyền lợi Thưởng hoàn tất đóng phí và Quyền lợi tuổi vàng

CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí ban đầu

Phí ban đầu được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào GTTK hưu trí theo tỷ lệ sau:

Thời hạn tích lũy (*)/ Năm hợp đồng	1	2	3	4-10	11+	
Phí bảo hiểm cơ bản	> 5 năm	20%	10%	10%	1%	-
	> 4 năm đến ≤ 5 năm	19%	10%	10%	1%	-
	> 3 năm đến ≤ 4 năm	15%	10%	10%	1%	-
	> 2 năm đến ≤ 3 năm	10%	10%	10%	-	-
	> 1 năm đến ≤ 2 năm	10%	7%	-	-	-
	≤ 1 năm	5%	-	-	-	-
Phí bảo hiểm đóng thêm	2%	2%	2%	1%	-	

(*) được xác định tại Ngày hiệu lực hợp đồng

2. Phí bảo hiểm rủi ro

Phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hưu trí trong suốt Thời hạn tích lũy để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo vệ của Hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tỷ lệ Phí bảo hiểm rủi ro được xác định theo Số tiền bảo hiểm rủi ro, tuổi và giới tính của Người được bảo hiểm và sẽ tăng theo tuổi của Người được bảo hiểm tại mỗi Ngày kỷ niệm năm hợp đồng.

3. Phí quản lý hợp đồng

Phí quản lý hợp đồng được khấu trừ hàng tháng từ GTTK hưu trí trong suốt Thời hạn bảo hiểm để chi trả các chi phí liên quan đến việc quản lý và duy trì hợp đồng.

Phí quản lý hợp đồng hiện tại là 45.000 đồng/tháng trong Thời hạn tích lũy và 30.000 đồng/tháng trong Thời hạn chi trả.

4. Phí quản lý quỹ

Phí quản lý quỹ được sử dụng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ hưu trí. Phí quản lý quỹ được tính trên GTTK hưu trí, tối đa là 2%/năm và sẽ được khấu trừ trước khi Công ty công bố Lãi suất ghi nhận.

5. Phí chuyển tài khoản

Phí chuyển tài khoản được áp dụng khi chuyển GTTK hưu trí sang doanh nghiệp bảo hiểm khác. Phí chuyển tài khoản được tính trên tỷ lệ % của GTTK hưu trí được chuyển, cụ thể như sau:

Năm	1	2	3	4	5	6+
% Giá trị tài khoản hưu trí	5%	4%	3%	2%	1%	0%

Lưu ý:

Các chi phí trên không được đảm bảo và có thể thay đổi theo phê duyệt của Bộ Tài chính.

BẢNG TÓM TẮT CÁC LOẠI PHÍ

Đơn vị: đồng

Năm hợp đồng	Tuổi	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm đóng thêm hàng năm	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính (*)
1	35	12.000.000	-	2.400.000	540.000	260.497
2	36	12.000.000	-	1.200.000	540.000	252.773
3	37	12.000.000	-	1.200.000	540.000	244.030
4	38	12.000.000	-	120.000	540.000	229.413
5	39	12.000.000	-	120.000	540.000	211.476
6	40	12.000.000	-	120.000	540.000	187.407
7	41	12.000.000	-	120.000	540.000	157.938
8	42	12.000.000	-	120.000	540.000	120.272
9	43	12.000.000	-	120.000	540.000	120.000
10	44	12.000.000	-	120.000	540.000	130.500
11	45	12.000.000	-	-	540.000	141.300
12	46	12.000.000	-	-	540.000	152.700
13	47	12.000.000	-	-	540.000	164.700
14	48	12.000.000	-	-	540.000	177.900
15	49	12.000.000	-	-	540.000	192.600
16	50	12.000.000	-	-	540.000	208.500
17	51	12.000.000	-	-	540.000	227.400
18	52	12.000.000	-	-	540.000	248.400
19	53	12.000.000	-	-	540.000	272.100
20	54	12.000.000	-	-	540.000	298.500

(*) Dựa trên mức Lãi suất ghi nhận đảm bảo

BẢNG TÓM TẮT CÁC LOẠI PHÍ (tiếp theo)
Đơn vị: đồng

Năm hợp đồng	Tuổi	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm đóng thêm hàng năm	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính (*)
21	55	12.000.000	-	-	540.000	327.000
22	56	12.000.000	-	-	540.000	357.000
23	57	12.000.000	-	-	540.000	389.100
24	58	12.000.000	-	-	540.000	423.000
25	59	12.000.000	-	-	540.000	459.900
26	60	12.000.000	-	-	540.000	501.000
27	61	-	-	-	360.000	-
28	62	-	-	-	360.000	-
29	63	-	-	-	360.000	-
30	64	-	-	-	360.000	-
31	65	-	-	-	360.000	-
32	66	-	-	-	360.000	-
33	67	-	-	-	360.000	-
34	68	-	-	-	360.000	-
35	69	-	-	-	360.000	-
36	70	-	-	-	360.000	-
37	71	-	-	-	360.000	-
38	72	-	-	-	360.000	-
39	73	-	-	-	360.000	-
40	74	-	-	-	360.000	-

(*) Dựa trên mức Lãi suất ghi nhận đảm bảo

BẢNG TÓM TẮT CÁC LOẠI PHÍ (tiếp theo)*Đơn vị: đồng*

Năm hợp đồng	Tuổi	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm đóng thêm hàng năm	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro của sản phẩm chính (*)
41	75	-	-	-	360.000	-

(*) Dựa trên mức Lãi suất ghi nhận đảm bảo

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi, Bên mua bảo hiểm, cam kết rằng đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với những nội dung đề cập sau đây:

1. Tôi được Tư vấn Tài chính của Sun Life Việt Nam giải thích rõ về Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, các quyền lợi bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm SUN - TRỌN ĐỜI BÌNH AN và các sản phẩm bổ sung (nếu có).

2. Tôi hiểu rằng:

- Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn và các khoản đóng góp được đóng đầy đủ theo định kỳ.

- Việc giảm/tạm ngưng đóng phí có thể dẫn đến Hợp đồng bảo hiểm hưu trí mất hiệu lực do Giá trị tài khoản hưu trí không đủ khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng.

- Lạm phát có thể dẫn đến việc trượt giá đối với các số liệu được thể hiện trong Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm.

3. Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang và không được xem như là Hợp đồng bảo hiểm hưu trí hay đề nghị giao kết hợp đồng.

Ngày.....Tháng.....Năm.....

Bên mua bảo hiểm